

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-3-2024
“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Thế Phương; ông Lê Văn Hoàng.

Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Cẩm Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Tĩnh Biên.

**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tĩnh Biên, tỉnh An Giang tham
gia phiên tòa:** bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tĩnh Biên xét
xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 304/2023/TLST-
HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly
hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-HN ngày 13
tháng 03 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: bà Trần Thị Thùy N, sinh năm 1977; nơi cư trú: Tổ H, ấp M,
xã V, thị xã T, tỉnh An Giang.

Bị đơn: ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1981; nơi cư trú: Tổ A, ấp Đ,
phường N, thị xã T, tỉnh An Giang.

Các đương sự đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ
án, nguyên đơn bà Trần Thị Thùy N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn D quen biết qua mai mối được tổ chức lễ cưới
chung sống với nhau từ năm 2000, nhưng chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu
chúng sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 10/2020 phát sinh mâu thuẫn, cả hai
cố gắng hàn gắn nhưng không thành, nay bà N yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông D có 03 con chung
tên Nguyễn Thanh B, sinh ngày 23/5/2001, hiện đã trưởng thành; Nguyễn Thanh
T, sinh ngày 15/11/2008 và Nguyễn Phương Thanh L, sinh ngày 29/03/2013. Bà

N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh T và Nguyễn Phương Thanh L và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* *Bị đơn ông Nguyễn Văn D có ý kiến:* Ông D và bà N tìm hiểu quen biết, tổ chức lễ cưới vào năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng sống tại tổ H, ấp M, xã V, thị xã T, tỉnh AN Giang. Từ tháng 10/2020, giữa ông và bà N xảy ra mâu thuẫn, không còn hạnh phúc, vì vậy ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: giữa ông và bà N có 03 con chung tên Nguyễn Thanh B, sinh ngày 23/5/2001, hiện đã trưởng thành; Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/11/2008 và Nguyễn Phương Thanh L, sinh ngày 29/03/2013. Hiện nay, cháu Nguyễn Thanh T và Nguyễn Phương Thanh L đang sinh sống cùng bà N Ông D đồng ý giao con chung Nguyễn Thanh T và Nguyễn Phương Thanh L cho bà N nuôi dưỡng, ông D không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* *Các cháu Nguyễn Thanh T và Nguyễn Phương Thanh L có ý kiến:* đều có nguyện vọng được sống chung với bà Nguyễn Thị Thùy N1 nếu cha, mẹ ly hôn.

* *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn để án quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà N1 và ông D là vợ chồng.

Về con chung: có 03 con chung riêng Nguyễn Thanh B, sinh ngày 23/5/2001, hiện đã trưởng thành nên không đề cập xem xét. Đối với các cháu Nguyễn Thanh T và Nguyễn Phương Thanh L tiếp tục giao cho bà N1 nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng và sự thoả thuận của các bên.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thùy N và ông Nguyễn Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Trần Thị Thùy N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Văn D; bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp Đ, xã N, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt BLTTDS).

[2] *Về nội dung:*

- Về hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị Thùy N và bị đơn ông Nguyễn Văn D sống chung như vợ chồng từ năm 2000 đến nay chưa đăng ký kết hôn, nguyên nhân dẫn đến ly hôn do phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống từ tháng 10 năm 2020.

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Căn cứ quy định pháp luật như viện dẫn nêu trên, thấy rằng nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay, không đăng ký kết hôn nên không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

[3] Về con chung: bà N và ông D có 03 con chung tên Nguyễn Thanh B, sinh ngày 23/5/2001, hiện đã trưởng thành; Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/11/2008 và Nguyễn Phương Thanh L, sinh ngày 29/03/2013. Các cháu T và L đang sinh sống cùng với bà N, có nguyện vọng sống với mẹ. Ông D thống nhất tiếp tục giao con chung cho bà N nuôi dưỡng, do đó giao con chung cho bà N, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng và phù hợp theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định; Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Thùy N và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: có 03 con chung tên Nguyễn Thanh B, sinh ngày 23/5/2001, hiện đã trưởng thành; Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/11/2008 và Nguyễn Phương Thanh L, sinh ngày 29/03/2013.

2.1. Giao hai (02) con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/11/2008 và Nguyễn Phương Thanh L, sinh ngày 29/03/2013 cho bà Trần Thị Thùy N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị Thùy N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Thùy N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2022/0009355 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên, bà Trần Thị Thùy N đã nộp đủ án phí. Ông Nguyễn Văn D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tx. Tịnh Biên (1);
- Chi cục THADS tx. Tịnh Biên (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Mỹ